

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết đề tài

Ở Việt Nam bình đẳng giới (BDG) là yêu cầu cấp bách của công cuộc đổi mới, là mục tiêu của chiến lược phát triển con người và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam đang gặp một số rào cản trong thực hiện mục tiêu BDG theo hướng nhanh và bền vững; trong đó phải kể đến vấn đề BDG trong học sinh trung học phổ thông (THPT). Những tàn dư của tập tục lạc hậu, khuôn mẫu bất bình đẳng giới, sự thiếu nhận thức về giới của một bộ phận giáo viên, nhà quản lý giáo dục, các gia đình và khuôn mẫu định kiến giới trong sách giáo khoa (SGK) đang là những yếu tố bất lợi trong quá trình nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi về BDG cho các em hiện nay.

Xã hội hoá vai trò giới nhằm hướng đến mục tiêu BDG cho học sinh là trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội; đồng thời học tập và vận dụng các kiến thức về BDG vào trong cuộc sống cũng là quyền và nghĩa vụ của các em. Tuy nhiên, các thiết chế này đã thực hiện việc chuyển tải các giá trị về BDG vào cuộc sống và nhận thức, thái độ, hành vi của học sinh về BDG đạt hiệu quả thế nào thì vẫn là khoảng trống còn bỏ ngỏ.

Trong quá trình phát triển xã hội bền vững theo nguyên tắc bình đẳng giới, vấn đề BDG trong giáo dục nói chung và BDG của học sinh THPT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và cần thiết. Học sinh THPT nằm trong khoảng tuổi từ 15-17 tuổi, giai đoạn đầu của lứa tuổi định hình nhân cách của thanh niên. Đây là giai đoạn mà các em vừa bộc lộ vừa phát triển những đặc điểm, phẩm chất của người công dân, chủ nhân tương lai của đất nước. Ở lứa tuổi này, nếu học sinh THPT được giáo dục đúng đắn, khoa học về BDG và được rèn luyện các kỹ năng thực hiện BDG thì các em sẽ dễ dàng phát huy những kiến thức và kỹ năng BDG trong cuộc sống tương lai. Vậy trên thực tế, học sinh THPT ở miền núi có vấn đề gì về nhận thức về BDG không? Các em có hiểu biết và kỹ năng BDG như thế nào? Liệu những đặc điểm địa lý, kinh tế, văn hoá, xã hội đặc thù của các tỉnh miền núi phía Bắc có ảnh hưởng gì đến mức độ hiểu biết, thái độ và kỹ năng BDG của học sinh THPT... Đây vẫn đang là khoảng trống chưa được nghiên cứu nhiều. Do vậy, tiến hành nghiên cứu đề tài "*Nhận thức, thái độ và hành vi về bình đẳng giới của học sinh trung học phổ thông ở miền núi phía Bắc hiện nay*" (Qua khảo sát ở tỉnh Hà Giang, Lào Cai và Sơn La) vừa đáp ứng được yêu cầu về lý luận và thực tiễn.

### 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

#### 2.1. Mục tiêu

Vận dụng khung lý thuyết xã hội học, luận án mô tả thực trạng và chỉ ra các yếu tố tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh THPT. Từ đó, đưa ra những khuyến nghị nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi về BDG cho học sinh THPT ở miền núi phía Bắc hiện nay.

## **2.2. Nhiệm vụ**

*Thứ nhất*, làm rõ hệ thống các khái niệm, phạm trù, lý thuyết và cách tiếp cận BDG liên quan tới học sinh THPT. Vận dụng lý thuyết xã hội học và các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về BDG để nghiên cứu nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của nhóm học sinh THPT ở miền núi phía Bắc hiện nay.

*Thứ hai*, tổng quan, khái quát, đánh giá các nghiên cứu và thực tiễn thực hiện BDG có liên quan đến đề tài. Thao tác hoá một số khái niệm như: BDG, công bằng giới, bất BDG, nhận thức về BDG, thái độ về BDG, hành vi về BDG, định kiến giới, lồng ghép giới ...

*Thứ ba*, khảo sát và mô tả thực trạng nhận thức, thái độ và hành vi về BDG cho nhóm học sinh THPT ở miền núi phía Bắc hiện nay thông qua điều tra định lượng và định tính.

*Thứ tư*, phân tích các yếu tố tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi về BDG cho nhóm học sinh THPT ở miền núi phía Bắc hiện nay.

*Thứ năm*, khuyến nghị giải pháp thực hiện lồng ghép giới vào bậc THPT để từng bước nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi về BDG cho học sinh ở miền núi phía Bắc hiện nay.

## **3. Phạm vi nghiên cứu của đề tài**

*Đối tượng nghiên cứu*: Nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh THPT ở miền núi phía Bắc hiện nay.

*Khách thể nghiên cứu*: Học sinh THPT ở 6 trường thuộc 3 tỉnh Sơn La, Lào Cai và Hà Giang. Ngoài ra, luận án cũng tìm hiểu ý kiến của phụ huynh học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục tại các tỉnh được khảo sát cũng như chuyên gia thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Phạm vi nghiên cứu*:

- Nội dung: khảo sát, phân tích nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh THPT ở miền núi phía Bắc hiện nay ở một số quan niệm chung về BDG và các lĩnh vực cụ thể theo quy định của Luật Bình đẳng giới (2006).

- Thời gian: năm 2007-2008

- Địa bàn nghiên cứu: 6 trường THPT thuộc 3 tỉnh: Sơn La, Lào Cai và Hà Giang

## **4. Giả thuyết nghiên cứu và khung phân tích**

### **4.1. Giả thuyết nghiên cứu**

*Giả thuyết 1. Nhận thức về BDG của học sinh THPT ở miền núi phía Bắc còn rất hạn chế. Học sinh ít quan tâm đến ý nghĩa của vấn đề BDG cũng như chưa có hành vi tích cực thực hiện BDG trong gia đình, nhà trường và xã hội.*

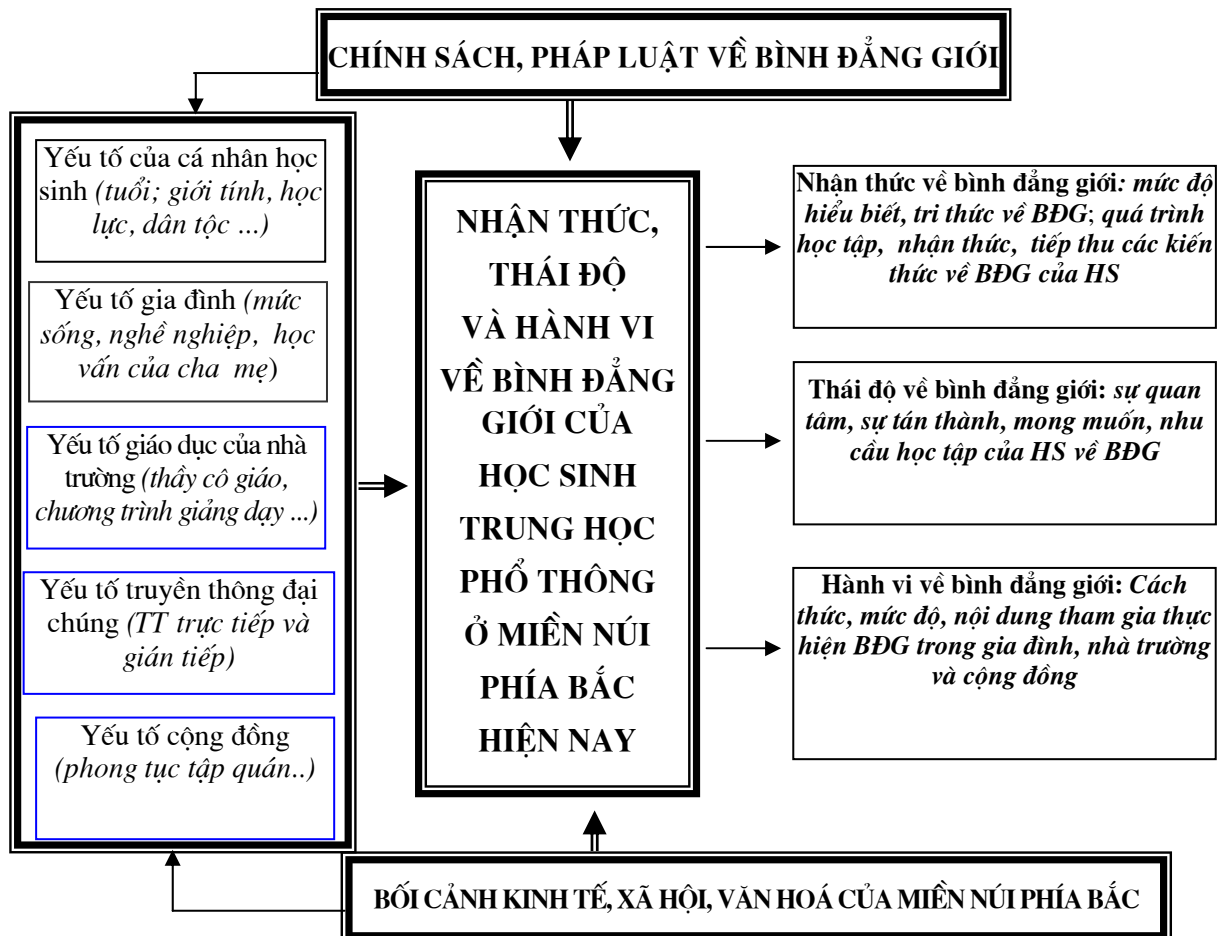
*Giả thuyết 2. Có sự khác biệt về: giới, học lực và dân tộc trong nhận thức, thái độ và hành vi BĐG. Nhận thức, thái độ và hành vi về BĐG của học sinh dân tộc Kinh cao hơn so với học sinh dân tộc thiểu số; Học sinh nữ có nhận thức, thái độ và hành vi về BĐG cao hơn so với nam học sinh; Học lực tốt thì nhận thức, thái độ và hành vi về BĐG sẽ tốt hơn.*

*Giả thuyết 3. Gia đình có vai trò quan trọng trong việc giáo dục BĐG cho học sinh, tuy nhiên phần nhiều các gia đình ở miền núi phía Bắc chưa chú trọng đến việc giáo dục về BĐG cho con em mình. Nhóm học sinh trong gia đình có mức sống cao thì có nhận thức, thái độ và hành vi về vấn đề BĐG cao hơn so với học sinh trong các gia đình mức sống thấp.*

*Giả thuyết 4. Truyền thông trực tiếp và truyền thông đại chúng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện vấn đề BĐG cho nhóm học sinh. Nếu học sinh tiếp cận các thông điệp liên quan đến BĐG qua truyền thông càng nhiều thì nhận thức, thái độ của học sinh có xu hướng được nâng cao*

*Giả thuyết 5. Nhà trường có vai trò rất quan trọng trong giáo dục BĐG cho học sinh; Giáo dục BĐG trong nhà trường chưa được quan tâm thỏa đáng. Thầy cô giáo càng ít quan tâm giáo dục BĐG thì nhận thức, thái độ và hành vi về BĐG của học sinh càng ít được cải thiện và nâng cao.*

#### 4.2. Khung phân tích



### 5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của đề tài

#### 5.1. Cơ sở lý luận

- Luận án vận dụng lý thuyết xã hội hóa và lý thuyết xã hội hóa vai trò giới; lý thuyết cân bằng cấu trúc nhận thức, thái độ và hành vi; lý thuyết xã hội học về giáo dục qua các giai đoạn. Đồng thời luận án vận dụng các quan điểm, chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về BDG để lý giải vấn đề BDG trong nhóm học sinh.

## **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

- Nghiên cứu tài liệu có sẵn: tổng hợp, phân tích các công trình khoa học, báo cáo, bài viết trên sách, báo, tạp chí có liên quan đến nội dung nghiên cứu.

- Phỏng vấn sâu 66 trường học, trong đó 36 học sinh, 12 phụ huynh, 9 cán bộ giáo dục, 9 giáo viên thuộc 6 trường được khảo sát.

- Phỏng vấn bằng bảng hỏi: điều tra định lượng bằng phiếu khảo sát với 908 học sinh thuộc 6 trường THPT. Cụ thể, Sơn La: 306; Lào Cai: 302 và Hà Giang là 300; trong đó có xem xét các tương quan khối học, giới tính...

## **6. Đóng góp mới của luận án**

*Thứ nhất*, mới về khách thể nghiên cứu: Các nghiên cứu về BDG ở các lĩnh vực cụ thể và ở các nhóm xã hội trưởng thành ở nước ta đã được quan tâm nghiên cứu khá nhiều, tuy nhiên nghiên cứu chuyên sâu về BDG ở nhóm thanh thiếu niên vẫn còn thiếu vắng. Nghiên cứu này góp phần cung cấp hiểu biết chi tiết, phong phú, đa dạng về nhận thức, thái độ và hành vi về BDG trong nhóm học sinh THPT ở miền núi phía Bắc hiện nay.

*Thứ hai*, luận án góp phần chỉ ra bằng chứng thực hiện chính sách BDG của Việt Nam cần chuyển sang giai đoạn mới trong đó phải đặt trọng tâm vào nhóm xã hội thanh thiếu niên. Mọi thay đổi của xã hội cần bắt đầu từ thế hệ trẻ, nhóm người trẻ tuổi - lớp người dễ dàng chấp nhận những thay đổi trong chuẩn mực, giá trị mới hơn lớp người đã trưởng thành và định hình về lối sống.

*Thứ ba*, kết quả khảo sát đã gợi ý những giải pháp sát thực của vấn đề BDG: giáo dục BDG cần phải được thực hiện xuyên suốt trong hệ thống trường học. Để đạt được mục tiêu BDG bền vững thì giáo dục, truyền thông BDG trong nhà trường cần được xác định là hướng trọng tâm và thực hiện hệ thống, chuyên nghiệp. Hệ thống giáo dục chính quy cần đóng vai trò chủ đạo trong việc kiến tạo những con người mới – những con người thực hiện BDG một cách tự giác, tự nguyện, không cần chế tài của pháp luật.

## **7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

Luận án góp phần kiểm chứng lý thuyết xã hội hoá, xã hội hóa vai trò giới; Lý thuyết cân bằng động cấu trúc nhận thức, thái độ và hành vi; lý thuyết xã hội học về giáo dục qua các giai đoạn và ít nhiều phát triển, mở

rộng các khái niệm nhận thức về BĐG, công bằng giới, thái độ về BĐG và hành vi về BĐG...

Luận án đưa ra các bằng chứng thực nghiệm về sự cần thiết lồng ghép giới vào dòng chảy chủ đạo của hệ thống giáo dục - hướng tới đưa vấn đề giới vào các bậc học phổ thông và cung cấp những số liệu phong phú và đa dạng khi nghiên cứu BĐG trong nhóm học sinh THPT ở miền núi phía Bắc hiện nay.

Luận án có thể làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy về giới và BĐG trong lĩnh vực giáo dục.

## **8. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 4 chương, 11 tiết.

### **Chương 1**

## **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

### **1.1. Ở nước ngoài**

Nghiên cứu của Kisekka (1976) tại Uganda: Thái độ và hành vi tình dục trong nhóm sinh viên ở *Uganda* đã khẳng định, thái độ của học sinh trong vấn đề: giới, giới tính, quan hệ tình dục, hôn nhân đang biến đổi trong bối cảnh mâu thuẫn, xung đột giữa giá trị tự do, hiện đại của phương Tây và xã hội truyền thống kém phát triển ở Uganda. Trong khi đó năm 1980 nghiên cứu của Peters, J.F. (1980), với tiêu đề: Hẹn hò ở trường học: Những ứng dụng vì sự bình đẳng, cho biết, mặc dù BĐG được xã hội nhìn nhận và quan tâm sâu sắc, tuy nhiên vấn đề quyền BĐG trong hẹn hò đang diễn ra khá khác biệt giữa học sinh nam và học sinh nữ. Học sinh nam hẹn hò bạn nữ chủ yếu với mục đích giải trí, ngắn hạn, trong khi đó học sinh nữ lại muốn tìm mối quan hệ lâu dài và nghiêm túc.

Nghiên cứu của Bates, C. and P.C.L. Heaven (2001): Thái độ đối với phụ nữ trong xã hội: Vai trò của các giá trị xã hội và định hướng sự thống trị xã hội, đã đưa ra kết luận có sự khác biệt rất lớn về thái độ đối với phụ nữ và BĐG giữa 2 nhóm người trưởng thành và chưa trưởng thành. Nhóm người trưởng thành có thái độ rất khó thay đổi hơn so với nhóm chưa trưởng thành. Năm 2005, Chikako với nghiên cứu: Ảnh hưởng của bố mẹ đến thái độ của học sinh phổ thông về vấn đề giới đã chỉ ra rằng vai trò của bố mẹ rất quan trọng trong việc hình thành thái độ của học sinh đối với vấn đề BĐG.

Qua một số công trình nêu trên cho thấy, có nhiều điều cần phải chú ý hơn đến vấn đề giới và BĐG của nhóm người chưa trưởng thành. Đây là những gợi ý tích cực để tác giả tiến hành nghiên cứu nhận thức, thái độ và hành vi BĐG ở nhóm học sinh tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

### **1.2. Ở trong nước**

Những công trình nghiên cứu chuyên sâu về BDG trong giáo dục qua nghiên cứu đặc thù, thông qua sự phân tích tác động nổi bật của một nhân tố hoặc nhóm nhân tố cụ thể. "*Sự khác biệt giới trong giáo dục ở một vùng công giáo*"; "*Kinh tế gia đình và việc đi học của con*" (2006) và "*Giáo dục cơ bản vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*". Điểm thành công và khá tương đồng với nhau của các công trình này đã tập trung phân tích vai trò tác động của thiết chế xã hội cụ thể đến việc đi học của trẻ em trai và trẻ em gái. Nghiên cứu: *Từ nhận thức giới của sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội suy nghĩ về giáo dục giới trong nhà trường* (2000). Công trình này đã chuyển tải thông điệp: nhận thức là khởi đầu quan trọng để từ đó dẫn tới hành vi, vì vậy muốn giáo dục hành vi, tạo một thói quen hành vi tốt thì phải tác động, thay đổi nhận thức. *Giảng dạy, tuyên truyền về giới ở Việt Nam - Những vấn đề đặt ra* đã phân tích vấn đề còn bất cập: đối tượng tham gia tập huấn, đào tạo; đội ngũ giảng viên; công tác biên soạn tài liệu; phương pháp giảng dạy... Bài viết gợi mở rằng việc đào tạo truyền thông về giới của Việt Nam ít chuyên nghiệp và tính hệ thống.

Điểm thống nhất chung giữa các công trình nghiên cứu nêu trên là phân tích khá đầy đủ và đa chiều về giới trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, do giới hạn về phạm vi nên các nghiên cứu đó chưa đi sâu làm rõ thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và hành vi của học sinh về BDG, nhất là đặt đối tượng nghiên cứu trong mối liên hệ giữa đặc điểm cá nhân học sinh với thiết chế gia đình, nhà trường và truyền thông đại chúng.

*Vấn đề giới trong dân tộc ít người ở Sơn La, Lai Châu hiện nay* (2004) cho rằng để giải quyết vấn đề giới không chỉ nâng cao năng lực tham gia của người dân vào sự phát triển KT-XH ở các địa phương mà điều quan trọng hơn là phải cải thiện đời sống của họ. Tuy vậy, các vấn đề liên quan đến giáo dục, truyền thông về BDG thông qua các thiết chế xã hội cũng chưa được phân tích nhiều. Nghiên cứu: "*Vị thế của người phụ nữ Mông trong gia đình và ngoài xã hội*" xoay quanh chủ đề vị thế xã hội của người phụ nữ, bài viết đã gợi ý giải pháp nâng cao trình độ học vấn cho phụ nữ Mông, họ phải được đến trường, được học nhiều hơn. *Thực trạng kết hôn sớm ở cộng đồng dân tộc thiểu số tại Hà Giang* (2006) có xu hướng quan tâm đến nhóm đối tượng trẻ tuổi. Tác giả cho rằng, thực hiện giáo dục BDG là một trong những biện pháp cần thiết và hữu hiệu để giảm thiểu tình trạng kết hôn sớm ở đồng bào dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc hiện nay.

Những nghiên cứu về giới, BDG theo hướng tiếp cận KAB ở nước ta trong thời gian qua khá phong phú và phần nào đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên mới chủ yếu hướng vào đối tượng là các nhóm xã hội lớn tuổi, cán bộ LDQL, công chức trong các mối quan hệ gia đình và xã hội. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về (KAB) ở đối tượng lứa tuổi học sinh nhưng các nghiên cứu thường quan tâm ở khía cạnh DS/SKSS/KHHGD, trong khi đó hướng nghiên cứu nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh các cấp vẫn còn là khoảng trống.

Với những lý do trên có thể nói, đề tài “*Nhận thức, thái độ và hành vi về bình đẳng giới của học sinh trung học phổ thông ở miền núi phía Bắc hiện nay*” là một hướng nghiên cứu ít nhiều có những đóng góp cho khoa học về giới, xã hội học về giới và chính sách thực hiện BĐG theo hướng bền vững ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

## **Chương 2**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN NGHIÊN CỨU NHẬN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI**

#### **2.1. Các khái niệm công cụ**

##### **2.1.1. Bình đẳng giới**

BĐG hiểu là học sinh nam và học sinh nữ có vai trò, vị trí ngang nhau và họ cùng được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, gia đình và được thụ hưởng như nhau về những thành quả của sự phát triển đó.

##### **2.1.2. Công bằng giới**

Công bằng giới là sự không thiên vị trong cách ứng xử đối với phụ nữ và nam giới. Trong tương quan với “bình đẳng giới”, công bằng giới là phương thức và phương tiện để tiến tới sự BĐG. Tuy nhiên, BĐG không phải là mục tiêu tự thân, mục tiêu cuối cùng mà là phương thức để cải thiện phúc lợi và hạnh phúc của phụ nữ và nam giới. Công bằng giới không phải sự đối xử cào bằng đối với nam cũng như nữ mà cần tính đến sự khác biệt giới để đạt được sự BĐG

##### **2.1.3. Định kiến giới**

Là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính có tác dụng hoặc mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện một cách bình đẳng các quyền con người và những quyền tự do cơ bản trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự và các lĩnh vực khác, bất kể tình trạng hôn nhân của họ.

##### **2.1.4. Nhận thức về bình đẳng giới**

Là quá trình mà học sinh THPT hiểu biết ý nghĩa và giá trị về BĐG và tiếp nhận được những tri thức khoa học về BĐG. Từ góc độ xã hội học, khái niệm nhận thức nói đến quá trình nhận thức về xã hội và thông qua môi trường tác xã hội (tương tác giữa thầy và trò về BĐG). Đó là sự hiểu biết của học sinh về hệ thống chính sách, pháp luật, quan niệm, giá trị, chuẩn mực liên quan đến mối quan hệ giữa nam nữ trên các khía cạnh của đời sống xã hội. Từ mức độ hiểu biết chung chung, khái quát, bề nổi cho đến hiểu biết ở mức độ cụ thể, đi vào chiều sâu liên quan đến mối quan hệ giới trong đời sống thực tiễn (trong hôn nhân gia đình; vui chơi giải trí; học tập; lao động; nghề nghiệp; sở hữu tài sản; tham chính). Vận dụng phương pháp tiếp cận duy vật biện chứng để xem xét, đánh giá trình độ nhận thức

với tư cách vừa là quá trình, vừa là kết quả của sự hiểu biết. Trong luận án này, khái niệm nhận thức được thao tác hoá thành những khái niệm có thể đo lường được là những kiến thức, tri thức mà học sinh được học tập, lĩnh hội trong và ngoài nhà trường về BĐG.

### **2.1.5. Thái độ về bình đẳng giới**

Thái độ được hiểu là tâm trạng bên trong được biểu lộ qua qua hành động, hành vi của cá nhân hay nhóm xã hội trước một sự kiện xã hội thông qua sự tán thành, ủng hộ hoặc phản đối; thông qua hành vi tham gia hoặc không tham gia sự kiện đó. Nó là giai đoạn trung gian giữa nhận thức tiềm ẩn với giai đoạn thực hiện đầy đủ hành vi về một vấn đề nào đó. Thái độ của cá nhân, nhóm xã hội bị quy định bởi các yếu tố xã hội, đối tượng tác động và phụ thuộc vào các khuôn mẫu xã hội. Do vậy, thái độ có thể thay đổi nếu các yếu tố xã hội, đối tượng tác động và khuôn mẫu giá trị xã hội thay đổi. Trong luận án này, thái độ về BĐG được hiểu là những trạng thái cảm xúc của học sinh THPT thể hiện tâm tư, nguyện vọng, tình cảm, sự ủng hộ của học sinh đối với những sự kiện BĐG.

### **2.1.6. Hành vi về bình đẳng giới**

Hành vi là hành động của học sinh THPT với tư cách là sự trả lời hay sự đáp lại những tác động từ phía người khác. Hành vi về BĐG được hiểu là sự chuyển tải nhận thức, thái độ thành những việc làm/hành động cụ thể có liên quan đến BĐG. Hành vi về BĐG là một dạng hoạt động có mục đích của nhóm xã hội về việc thực hiện BĐG trong gia đình và ngoài xã hội. Hành vi về BĐG của học sinh THPT được xác định là cách thức, mức độ, nội dung và kết quả tham gia thực hiện BĐG của học sinh trong trường học, gia đình và cộng đồng.

*Tóm lại*, nhận thức, thái độ và hành vi có mối quan hệ mật thiết với nhau tạo thành một chỉnh thể có thể gọi là “*sự kiện xã hội*” của mỗi cá nhân. Nhận thức làm sáng tỏ cách thức hành động, thái độ định hướng hành động và đến lượt nó hành vi có khả năng hiện thực hóa nhận thức và thái độ. Về mặt thực tiễn, muốn tạo ra hành vi BĐG cần phải nâng cao hiểu biết khoa học, khả năng nhận thức và hình thành thái độ đúng đắn ... Luận án tập trung nghiên cứu đặc điểm, tính chất của (i) nhận thức với tư cách vừa là quá trình hiểu biết vừa là tri thức, (ii) thái độ biểu hiện dưới hình thức cảm xúc và quan hệ, tâm thế sẵn sàng hành động và (iii) hành vi thể hiện rõ nhất dưới hình thức hành động của học sinh THPT về BĐG.

## **2.2. Lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu đề tài luận án**

### **2.2.1. Lý thuyết xã hội hóa**

Lý thuyết xã hội hóa nhấn mạnh đến quá trình thích ứng và học hỏi các giá trị chuẩn mực và khuôn mẫu hành vi xã hội mà trong quá trình thành viên xã hội tiếp nhận và duy trì khả năng hoạt động của mình. Học sinh là người đang đến trường lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử xã hội để trở thành thành viên của xã hội và nhà trường có chức năng xã hội hóa tức là chuyển giao



kinh nghiệm đó cho học sinh. Trong mối tương tác giữa học sinh và nhà trường diễn ra quá trình xã hội hóa cá nhân học sinh.

Các môi trường xã hội hóa bao gồm gia đình giữ vai trò quan trọng chính yếu; nhà trường giữ vai trò chủ yếu khi đi học; các nhóm ngang hàng (bạn bè) và các phương tiện truyền thông đại chúng. Xã hội hóa cá nhân được bắt đầu từ khi con người sinh ra, kéo dài suốt cuộc đời cho tới lúc mất đi.

Thông qua quá trình xã hội hóa, học sinh học hỏi để có nhận thức, thái độ và hành vi đúng đắn về BĐG. Điều kiện để đạt mục tiêu đó là học sinh phải được giao tiếp, tiếp xúc, giao lưu với các thành viên trong gia đình, bạn bè, thầy cô giáo và mọi người xung quanh với những hoạt động thể hiện vai trò giới bình đẳng.

### *Lý thuyết xã hội hóa vai trò giới*

Xã hội hóa vai trò giới là quá trình cá nhân học hỏi các kinh nghiệm lịch sử-xã hội về giới, BĐG để chuẩn bị nhập vai trò giới, đóng vai trò giới trên nguyên tắc công bằng giới và BĐG trong xã hội. Theo lý thuyết này, học sinh được xã hội hóa vai trò giới với nghĩa là được học các kiến thức về giới, được thay đổi thái độ và hành vi theo khuôn mẫu BĐG mà xã hội đang kỳ vọng mỗi thành viên của xã hội phải thực hiện. Xã hội hóa vai trò giới giúp mỗi cá nhân nhận diện được bản sắc giới tính và bản sắc giới của mình trong mối tương quan giới với người khác để có ứng xử tức là thực hiện vai trò giới tương ứng. Lý thuyết xã hội hóa vai trò giới nhấn mạnh rằng vai trò giới được hình thành, bộc lộ và biến đổi, phát triển nhanh chóng trong quá trình xã hội hóa. Nhà trường có chức năng xã hội hóa vai trò giới theo nguyên tắc công bằng giới, BĐG đối với học sinh với nghĩa là nhà trường không chỉ dạy học sinh có tri thức, hiểu biết về BĐG và có thái độ cởi mở, ủng hộ BĐG mà còn dạy học sinh có năng lực và kỹ năng thực hiện các hành vi, hoạt động vì BĐG.

### **2.2.2. Lý thuyết cân bằng động cấu trúc nhận thức - thái độ - hành vi**

Lý thuyết này chỉ ra cấu trúc cân bằng động của nhận thức (tri thức) – thái độ – hành vi với nghĩa là tương ứng với trình độ hiểu biết nhất định là cách biểu lộ tình cảm, thái độ và hành vi phù hợp sao cho không xảy ra mối mâu thuẫn, xung đột giữa các yếu tố đó. Mỗi cá nhân luôn có xu hướng xác lập, duy trì và tái xác lập cấu trúc cân bằng của nhận thức - thái độ - hành vi (NT-TĐ-HV). Cá nhân có thể thực hiện điều này bằng nhiều cách ví dụ như hợp lý hóa, tức là đưa ra những lời giải thích hợp lý thậm chí có vẻ hợp lý về tình huống nhất định. Hoặc cá nhân có thể thay đổi hành vi cho phù hợp với tình huống thực tế mà để không mâu thuẫn với thái độ. Nắm chắc được xu hướng và cơ chế cân bằng động của NT-TĐ-HV, gia đình và nhà trường có thể tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và hành vi một cách phù hợp. Vận dụng lý thuyết này vào tìm hiểu vấn đề BĐG của học sinh THPT như: Phạm vi hoạt động của học sinh chủ yếu diễn ra trong quá trình học tập ở nhà trường và gia đình

mà chưa tham gia lao động xã hội. Do vậy, không thể đòi hỏi học sinh phải thực sự tham gia những hành động tăng cường BĐG hay đấu tranh trực diện với những biểu hiện của sự bất BĐG như người lớn. Tương ứng với năng lực hành vi hiện có của học sinh, chúng ta chỉ có thể cung cấp một cách chọn lọc những kiến thức khoa học và kiến thức pháp luật về BĐG.

### ***2.2.3. Lý thuyết xã hội học về giáo dục qua các giai đoạn***

Lý thuyết này bắt nguồn từ những nghiên cứu về các giai đoạn xã hội hóa, các giai đoạn phát triển của cá nhân và những nghiên cứu về truyền thông thay đổi hành vi. Các nghiên cứu về sự phát triển cá nhân cho biết, mỗi cá nhân phát triển từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ việc học tập một cách đơn giản các kiến thức đơn giản, nhỏ lẻ đến học tập các kiến thức hệ thống, phức tạp. Chẳng hạn, lúc đầu cá nhân chỉ có thể xem hay quan sát người khác làm hoặc đơn giản chỉ nghe thấy về BĐG; dần dần cá nhân mới học thuộc khái niệm lúc đầu đơn giản về sau phức tạp hơn về BĐG; tiếp đến thay đổi thái độ thể hiện ở việc nhận biết được tầm quan trọng và ý nghĩa của BĐG và phát triển đến mức cao hơn là có nhu cầu, mong muốn và cao hơn nữa là quyết tâm thực hiện hành vi BĐG.

Tóm lại, các lý thuyết mà luận án tiếp cận có liên quan mật thiết với nhau tạo thành cơ sở lý luận vững chắc cho việc nghiên cứu đề tài đã chọn. Các lý thuyết này vừa định hướng cho việc giải thích thực trạng và vừa gợi ra nhiều suy nghĩ giải quyết những vấn đề thực tiễn của đề tài.

### **2.3. Cơ sở thực tiễn nghiên cứu đề tài luận án**

Ứng hộ BĐG trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội là một trong những trọng tâm của Chính phủ Việt Nam. Bởi vậy, trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và pháp luật nhằm thực thi BĐG và tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào các lĩnh vực: giáo dục, tham chính, chăm sóc sức khỏe, lao động việc làm. Vai trò và vị thế của phụ nữ không ngừng được cải thiện và nâng cao trên nhiều phương diện, tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong thực hiện mục tiêu BĐG.

Chính sách pháp luật về BĐG của Việt Nam hiện nay chủ yếu đang hướng tới đối tượng người đã trưởng thành hơn là các đối tượng trẻ em vị thành niên (trong đó có nhóm học sinh THPT). Các văn bản chính sách pháp luật đề cập đến vấn đề BĐG của lứa tuổi trẻ em, học sinh chủ yếu ở khía cạnh giáo dục đào tạo. Điều này có thể là do trong thực tế các nhóm xã hội chưa thành niên chưa xuất hiện các mối quan hệ liên quan đến vấn đề BĐG với tư cách là công dân (từ 18 tuổi trở lên) và cũng có thể là do nguyện vọng và nhu cầu của trẻ em dưới 18 tuổi về BĐG chưa thực sự được các cơ quan hoạch định và thực thi chính sách quan tâm thỏa đáng. Bởi vậy, giáo dục BĐG trong thời gian tới cần được lồng ghép vào thiết chế giáo dục một cách toàn diện và tích cực, đặc biệt trong bậc THPT. Chúng ta tin tưởng và hy vọng hệ thống giáo dục sẽ góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy mục tiêu BĐG lên một nấc thang mới.

### Chương 3

## NHẬN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA HỌC SINH THPT Ở MIỀN NÚI PHÍA BẮC HIỆN NAY

### 3.1. Vài nét về đặc điểm kinh tế - xã hội của miền núi phía Bắc

Khu vực miền núi phía Bắc gồm hai vùng sinh thái: Đông bắc và Tây bắc được xác lập sau năm 1954 với 15 tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Thái Nguyên, Bắc Cạn và Phú Thọ. Đến năm 2007 toàn khu vực có 2.406 xã, 147 thị trấn, 159 phường, 128 huyện, 13 thị xã, 9 thành phố. Hiện có 43 dân tộc cùng sinh sống. Miền núi phía Bắc hiện là một trong những vùng khó khăn nhất nước ta hiện nay xét về thu nhập và các chỉ tiêu tiến bộ xã hội; là vùng chậm nhất trong tiến trình tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo. Tỷ lệ nghèo đói, thất học ở vùng đồng bào dân tộc ít người khá cao. Tỷ lệ nghèo chung của khu vực năm 2007 là 29,7% (toàn quốc là 14,8%). Nhiều xã đường giao thông chỉ đi được trong mùa khô; số trẻ đến trường đúng độ tuổi chỉ đạt 88,8% (trung bình của cả nước là 98%).

Việc thực hiện chính sách, pháp luật về BDG của khu vực đang gặp nhiều khó khăn và hạn chế, nhất là vấn đề BDG trong phân công lao động, dân số/KHHGD, tham chính. Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các tập tục của vùng đồng bào dân tộc ít người đang là những rào cản trong thực hiện mục tiêu BDG tại khu vực này. Bởi vậy, việc nâng cao nhận thức về BDG cho người dân nói chung cũng như nhóm thanh thiếu niên đang là vấn đề cần được nghiên cứu và có giải pháp can thiệp phù hợp.

### 3.2. Nhận thức về BDG của học sinh

#### 3.2.1. Nhận thức của học sinh về BDG qua khái niệm, quan niệm chung

Có tới 96,4% học sinh được khảo sát đã được nghe đến khái niệm BDG, trong đó nghe thường xuyên chiếm 58,3%, thỉnh thoảng là 38% và chỉ có 3,6% các em chưa được tiếp cận với thông tin về BDG. Sự tiếp cận với thông điệp BDG của học sinh có sự khác biệt theo giới tính và dân tộc. Có 60,7% nữ học sinh so với nam học sinh là 57,3% và 59,3% HS người dân tộc Kinh so với 55,6% HS người dân tộc ít người khẳng định đã nghe đến BDG. Đối với Luật BDG chỉ có 20,5% học sinh trả lời có nghe và chỉ có 5,6% học sinh trả lời chính xác năm ban hành Luật BDG. Với quan niệm "Phụ nữ và nam giới có quyền và nghĩa vụ trên mọi phương diện của cuộc sống" thì có tới 96,3% các em đã bày tỏ sự đồng tình. Học lực càng tốt thì tỷ lệ nhận thức BDG mang tính khách quan càng cao.

Từ kết quả khảo sát cho thấy, mặc dầu kiến thức của các em về BDG qua khái niệm/quan niệm chung là đáng ghi nhận, tuy nhiên kiến thức của các em còn chung chung, bề nổi và chưa bền vững. Với một số quan niệm mang tính định kiến giới về vai trò, vị thế của phụ nữ và nam giới, cũng có

tới 63,6% các em đồng tình. Điều này đã phản ánh việc giáo dục BDG cho HS chưa được xã hội quan tâm thỏa đáng cả về nội dung và phương pháp. Bên cạnh đó ở độ tuổi học sinh còn thiếu năng lực và sự trải nghiệm cần thiết có thể nhận thức sâu sắc về BDG ở chiều sâu và bền vững.

### 3.2.2. Nhận thức của học sinh về BDG qua từng lĩnh vực cụ thể

#### 3.2.2.1. Về lĩnh vực giáo dục, học tập

Phần lớn học sinh được khảo sát nhận thức về BDG trong giáo dục khá tốt. Với các nhận định có tính định kiến giới trong giáo dục khi đưa ra đo lường thì đại đa số HS đều thể hiện sự không đồng tình. Tuy nhiên, với một số quan niệm các em cũng còn có sự định kiến giới rõ nét. Mặc dầu, sự hiểu biết của các em về BDG chưa ổn định, sâu sắc, tuy nhiên nếu liên hệ với thể hệ bố mẹ của học sinh và đặt trong bối cảnh kinh tế - xã hội ở miền núi phía Bắc – nơi còn nhiều rào cản trong thực thi chính sách BDG thì nhận thức của học sinh trong nghiên cứu này rất đáng được ghi nhận.

**Bảng 3.1. Sự tán thành của học sinh với quan niệm về khả năng học tập của từng giới (%)**

Quan niệm về khả năng học tập của con trai/gái	Rất tán thành	Tán thành	Không tán thành	Rất không tán thành
1. Ưu tiên việc học con trai hơn con gái	2,5	0	96,3	1,2
2. Con trai thường học giỏi hơn con gái	2,4	6,3	55,1	36,2
3. Con gái không cần học giỏi như con trai	1,9	2,5	47,8	47,7
4. Con trai không học chăm chỉ bằng con gái	2,0	5,7	55,6	36,7
5. Con gái phải chăm chỉ học hơn con trai	10,8	45,7	31,6	11,9
6. Con gái không học tốt các môn tự nhiên bằng con trai	3,6	11,3	59,7	25,4
7. Con trai không học tốt các môn xã hội bằng con gái	3,3	13,0	61,1	22,6
8. Con gái kém thông minh hơn con trai	10,2	0	88,0	2,8

#### 3.2.2.2. Về việc nhà và giao tiếp xã hội

Có tới 65,6% học sinh trong diện khảo sát phản đối với quan niệm: *Thiên chức của phụ nữ là thực hiện các công việc nội trợ trong gia đình*. Tuy nhiên vẫn còn 31,3% các em đồng tình với quan niệm mang tính bất BDG này. Nam học sinh có mức độ định kiến giới cao hơn so với nữ học sinh (35,2% so với 28,1%); học sinh các dân tộc ít người có mức độ định kiến giới cao hơn so với HS người dân tộc kinh (27,7 so với 35,7%). Xét theo lực học cho thấy mối quan hệ thuận chiều. Học lực càng thấp thì nhận

thức có tính chất định kiến giới trong thực hiện công việc nội trợ có xu hướng cao hơn.

**Bảng 3.2. Nhận thức của học sinh qua quan niệm: Ai là người thực hiện các công việc nội trợ trong gia đình (%)**

Các công việc gia đình	Chỉ dành cho nam giới	Chỉ dành cho nữ giới	Dành cả nam giới và phụ nữ
1. Đi mua thức ăn cho gia đình	0,7	29,8	69,6
2. Nấu nướng/dọn dẹp bếp núc	1,3	29,0	69,7
3. Giặt giũ	1,3	40,9	57,7
4. Chăm sóc người già	1,9	18,9	72,9
5. Trông coi trẻ em	1,4	40,1	58,4

Đối với công việc giao tiếp cộng đồng, số liệu cũng cho thấy học sinh đồng ý với quan điểm *phụ nữ và nam giới đều có thể làm* chiếm tỷ lệ cao nhất. Tuy nhiên vẫn có tới 16,9% các em cho rằng hợp làng/bản/khu phố là công việc của riêng nam giới. Thực tế này phản ánh sự thiên vị của các em trong đánh giá vai trò và vị thế của nam giới hơn so với phụ nữ trong giao tiếp với cộng đồng.

### 3.2.2.3. Về lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình

Nhận thức của học sinh về BDG trong lĩnh vực DS/KHHGD khá tốt. Có tới 91,4% số học sinh được hỏi phản đối quan niệm “*sinh con trai tốt hơn con gái*” và có tới 76,4% các em không đồng ý với quan niệm “*áp dụng BPTT là trách nhiệm của phụ nữ*”. Xét theo giới, nam học sinh mức độ nhận thức có tính bất BDG trong lĩnh vực này cao hơn nữ học sinh (19,8% do với 13,9%; học lực dưới trung bình nhận thức có tính định kiến giới cao hơn so với nhóm học sinh có học lực khá và trung bình với tỷ lệ tương ứng (27,9%; 16,9% và 14,5%). Rõ ràng yếu tố giới tính, học lực và số năm đi học của học sinh có ảnh hưởng quan trọng đến mức độ nhận thức về BDG trong lĩnh vực DS/KHHGD.

### 3.2.2.4. Về lĩnh vực lao động, việc làm

Với quan niệm: *Phụ nữ và nam giới có cơ hội việc làm như nhau*, kết quả cho thấy có tới 94,7% học sinh tán thành. Đây là một trong những chỉ báo thể hiện sự nhận thức về BDG mang tính lý tưởng ở học sinh. Qua đó cũng thể hiện phần nào tính hiệu quả của việc tuyên truyền, giáo dục BDG của các cơ quan chức năng trong lĩnh vực lao động, việc làm cho học sinh.

**Bảng 3.3. Nhận thức của học sinh về nghề nghiệp dành cho nam và nữ (%)**

Các ngành nghề	Dành cho nam	Dành cho nữ	Cả hai giới
1. Bác sĩ	2,5	3,8	93,3
2. Công an	48,6	0,5	50,9

3. Công nhân cơ khí	83,7	2,3	14,0
4. Nhân viên bán hàng	1,5	51,1	47,5
5. Kế toán	1,7	29,6	68,7
6. Thư ký văn phòng	1,1	62,1	36,8
7. Giám đốc doanh nghiệp	20,2	1,8	78,0
8. Cán bộ lãnh đạo	19,4	3,0	77,5
9. Giáo viên mầm non	2,2	86,1	11,6
10. Lái xe tải	77,6	1,8	20,6
11. Phóng viên	2,8	8,6	88,6
12. Hướng dẫn viên du lịch	2,8	18,6	78,5

Số liệu điều tra cho thấy, nam học sinh có xu hướng nhận thức mang tính bất BGD cao trong những nghề mà xã hội gán cho đàn ông có lợi thế hơn, chẳng hạn: công nhân cơ khí, có 79,9% ý kiến của học sinh nam cho rằng nghề này chỉ dành cho nam giới. Có sự khác biệt khá rõ nét về dân tộc và giới trong nhận thức giá trị BGD về lao động, việc làm. Nữ học sinh có nhận thức tốt hơn so với nam học sinh, học sinh người dân tộc ít người có xu hướng nhận thức tốt hơn so với người dân tộc Kinh, mặc dù sự cách biệt này không lớn.

#### 3.2.2.5. Về lĩnh vực sở hữu và thừa kế tài sản.

Nhận thức của học sinh trong lĩnh vực này cũng khá tốt. Có 80,7% học sinh không đồng ý với quan niệm bất BGD « con trai được thừa kế tài sản, con gái không được thừa kế tài sản ». Tuy nhiên vẫn có 13,5% ý kiến tán thành và 5,8% trả lời là không biết. Với quan niệm « cả nam và nữ cùng đứng tên trong giấy CNQSDĐ » cũng có tới 68,8% các em đồng tình và 13,5 không đồng tình và 17,7 không biết. Vẫn còn một tỷ lệ không nhỏ các em chưa có nhận thức đúng đắn về BGD trong lĩnh vực sở hữu và thừa kế tài sản. Nhóm học sinh người dân tộc Kinh, nhóm học sinh nữ có xu hướng nhận thức tốt hơn so với nhóm học sinh nam và nhóm học sinh người dân tộc ít người.

#### 3.2.2.6. Về lĩnh vực chính trị

BGD trong lĩnh vực chính trị là lĩnh vực ít quen thuộc hơn với nhóm học sinh, tuy nhiên kết quả khảo sát phản ánh mức độ hiểu biết khá tốt của các em. Có 92,4% các em được hỏi đồng tình với quan niệm: « Phụ nữ và nam giới có địa vị chính trị như nhau » và có 79,8% các em được hỏi đã bày tỏ sự phản đối của mình đối với nhận định có tính định kiến giới « Nam giới làm lãnh đạo tốt hơn phụ nữ ». Xét theo tương quan giới tính, nam học sinh có định kiến giới cao hơn so với nữ học sinh trong chủ đề này. 19,5% học sinh nam ủng hộ quan điểm *nam giới làm lãnh đạo tốt hơn phụ nữ* trong khi đó tỷ lệ này ở nữ học sinh chỉ chiếm 7,4%. Yếu tố học

lực và dân tộc cũng có ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức của học sinh về lĩnh vực này. Học sinh có lực khá và học sinh người dân tộc Kinh nhận thức tốt hơn so với học sinh ở nhóm khác.

### *3.2.2.7. Về lĩnh vực vui chơi giải trí, tính cách*

Với câu hỏi « Học sinh nam và học sinh nữ có thể chơi cùng một trò chơi được không » có 76,7% các em được hỏi đồng ý. Hay với quan niệm « con gái nhất thiết phải hiền lành », tỷ lệ tán thành chiếm tỷ lệ khá cao 55,1% và « có thể chấp nhận chuyện con trai bắt nạt con gái » cũng có tới 53,9% đồng ý- thực chất đây là quan niệm có tính định kiến giới nhưng tỷ lệ học sinh tán thành khá cao. Điều này phản ánh mức độ nhận thức về BĐG trong lĩnh vực này vẫn còn bề nổi, thiếu chắc chắn và ổn định hơn so với các lĩnh vực khác.

## **3.3. Thái độ của học sinh về BĐG**

### *3.3.1. Tâm thế khi tiếp cận kiến thức về BĐG của học sinh*

Có 62,8% các em được khảo sát cho biết việc tiếp cận thông điệp BĐG là do chủ động của bản thân và 19,8% là do tình cờ và 1% là bị động và 16,8% là khó xác định. Số liệu này đã phản ánh sự lúng túng, thiếu quan tâm đến vấn đề BĐG trong một bộ phận không nhỏ của học sinh và đồng thời cũng phần nào phản ánh vấn đề BĐG đối với học sinh chưa được xã hội quan tâm thoả đáng.

Vận dụng lý thuyết xã hội hóa trong phân tích tâm thế đón nhận thông tin BĐG của học sinh cho thấy lực học có ảnh hưởng đáng kể đến tâm thế đón nhận thông điệp BĐG. Có 65,8% các em học lực khá trở lên khẳng định sự chủ động, có ý thức đón nhận trong khi đó đối với nhóm học lực trung bình và dưới trung bình tương ứng là 61,6% và 56,1%.

### *3.3.2. Cảm xúc của học sinh khi tiếp nhận thông tin về BĐG*

Có 54,2% các em được hỏi trả lời rất vui mừng và vui mừng khi tiếp nhận thông tin về BĐG và tỷ lệ bình thường là 42,1%; không thích và khó xác định là 3,7%. Như vậy cũng có gần một nửa số học sinh trong mẫu khảo sát còn tỏ ra bình thường và khó xác định đối với việc tiếp nhận thông tin BĐG. Nữ học sinh bày tỏ thái độ vui mừng hơn so với nam học sinh (59,3% so với 51,2%). Điều này đã phản ánh sự thiếu cân bằng trong cấu trúc nhận thức và thái độ của học sinh trước vấn đề BĐG. Rõ ràng ở phần nhận thức các em thể hiện sự hiểu biết của mình cao hơn nhiều so với phần thái độ.

### *3.3.3. Đánh giá của học sinh về tầm quan trọng của việc thực hiện BĐG*

Tuyệt đại đa số học sinh đều cho rằng thực hiện chính sách BĐG ở Việt Nam hiện nay là rất cần thiết (71,3%), cần thiết (27,9%) và chỉ có 0,8% trả lời là không cần thiết. Nữ học sinh đánh giá mức độ cần thiết thực hiện chính sách BĐG cao hơn nam học sinh, ở chỉ báo rất cần thiết có tới

75,7% nữ học sinh đồng ý và nam học sinh là 65,9%. Đây là dấu hiệu tích cực thể hiện khả năng sẵn sàng của học sinh trong tiếp nhận giáo dục BĐG ở nhà trường.

### **3.3.4. Sự ủng hộ của học sinh về thực hiện BĐG**

Đo lường sự ủng hộ thực hiện BĐG của học sinh là chỉ báo thể hiện rõ nhất thái độ của các em về thực hiện BĐG và sự quyết tâm hay không quyết tâm cho việc biến nhận thức, sự hiểu biết từ tiếp nhận thông điệp, kiên thức thành hành vi thực hiện BĐG trong thực tế. Có 58,7% các em hoàn toàn ủng hộ việc thực hiện BĐG, ủng hộ là 40,6% và chỉ có 0,6% không ủng hộ thực hiện BĐG. Như vậy, đây là điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao nhận thức và hành vi về BĐG cho học sinh. Học sinh nữ, học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh có học lực khá trở lên có xu hướng ủng hộ việc thực hiện BĐG cao nhất.

### **3.3.5. Đánh giá về sự bổ ích và nhu cầu học tập BĐG của học sinh**

Có 47,7% học sinh đánh giá việc thực hiện giáo dục BĐG trong nhà trường thông qua lồng ghép và ngoại khóa rất bổ ích; bổ ích là 44,9% và bình thường chỉ có 7,4%. Kết quả nghiên cứu phản ánh việc giáo dục BĐG thông qua hoạt động lồng ghép và ngoại khóa cho học sinh là cần thiết và phù hợp. Phần lớn học sinh đã nhận thấy vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thực hiện BĐG và phần nào cảm nhận được những ảnh hưởng tiêu cực do bất BĐG gây ra. Tỷ lệ học sinh mong muốn tăng thêm thời lượng trong học tập về BĐG chiếm khá cao 62,8%. Ở lớp học cao thì xu hướng học sinh mong muốn được tăng thời lượng học về BĐG tăng lên. Có 69,4% học sinh lớp 12 kiến nghị tăng cường thời lượng học về BĐG trong khi đó lớp 11 là 63,9% và lớp 10 là 55,9%. Từ góc độ lý thuyết xã hội hoá, điều này đã phản ánh thực tế là khi cá nhân càng hiểu biết thì càng có nhu cầu học tập nâng cao nhận thức của mình hơn.

## **3.4. Hành vi về BĐG của học sinh**

### **3.4.1. Hành vi về BĐG của học sinh trong nhà trường**

\* *Sự trao đổi vấn đề BĐG trong nhà trường:* Số liệu khảo sát cho thấy, tỷ lệ học sinh trao đổi thông tin về BĐG với thầy cô giáo và bạn khác giới còn khiêm tốn. Chủ yếu là các em mới chỉ dừng lại trao đổi với bạn cùng giới. Có 31,3% các em trả lời đã trao đổi BĐG thường xuyên với bạn cùng giới, tương tự bạn khác giới là 11,5% và với thầy cô giáo là 11%. Nữ học sinh tích cực trao đổi thông tin hơn so với nam học sinh. Xét tổng thể cho thấy có khoảng cách giữa nhận thức, thái độ với hành vi trao đổi về BĐG của học sinh. Sự “chưa cân bằng” giữa nhận thức, thái độ và hành vi về BĐG ở học sinh THPT cũng là một thực tế, nó phản ánh sự trải nghiệm và kiến thức thiếu chiều sâu của học sinh để có thể thay đổi hành vi BĐG trong các bối cảnh.

\* *Hành vi thực hiện BĐG trong nhà trường:* Dữ liệu thu được đều phản ánh hành vi BĐG trong nhà trường của học sinh có chiều hướng tích



cực. Khi được hỏi: *trong năm qua em có giúp đỡ và đề nghị các bạn khác giới giúp đỡ các công việc không?* Số liệu cho thấy bước đầu các em có sự giúp đỡ và chia sẻ lẫn nhau, tuy nhiên mức độ chủ động đề nghị người khác giúp đỡ thì ít hơn. Dựa vào lý thuyết cân bằng cấu trúc nhận thức, thái độ, hành vi cho thấy dường như giữa nhận thức và hành vi của các em có khoảng cách khá lớn. Tuyệt đại đa số các chỉ báo được đo lường ở nhận thức khá cao, trong khi đó việc thực hiện hành vi về BDG của các em trong nhà trường còn khiêm tốn.

### **3.4.2. Hành vi về BDG của học sinh trong gia đình**

#### *\* Trao đổi vấn đề BDG của học sinh trong gia đình*

Việc trao đổi những vấn đề liên quan đến BDG của học sinh trong bối cảnh gia đình được xác định trong 4 môi quan hệ cơ bản: học sinh với bố; học sinh với mẹ; học sinh với anh/chị em cùng giới; học sinh với anh/chị/em khác giới. Số liệu cho biết, tỷ lệ học sinh trao đổi các thông tin BDG trong gia đình rất khiêm tốn và chủ yếu các em trao đổi trong mối quan hệ với mẹ và anh/chị em cùng giới. Với mức độ « thường xuyên » chỉ có 11,1% trao đổi với bố; 16,3% trao đổi với anh chị em khác giới, trong khi đó với mẹ và anh/chị em cùng giới có tỷ lệ (21,5% và 23,5%).

#### *\* Thực hiện hành vi BDG của học sinh trong gia đình*

Sự tham gia làm việc nhà là một cách thức biểu hiện hành vi BDG rất rõ ràng của học sinh. Số liệu cho biết, phần lớn học sinh tham gia chia sẻ công việc nội trợ gia đình với tần suất tương đối cao. Chẳng hạn, trong vòng 1 tháng trước khi khảo sát có 35,4% các em đi mua thức ăn; 62,5% tham gia nấu cơm; 53% giặt giũ và 63,1% dọn dẹp nhà cửa, với tần suất trên 5 lần. Nghiên cứu cho thấy, ngoài việc học tập và vui chơi, phần lớn các em đã phân nào tích cực tham gia các công việc trong gia đình, tuy nhiên việc thực hiện các công việc gia đình vẫn nghiêng về các em nữ nhiều hơn.

### **3.4.3. Hành vi về BDG của học sinh trong cộng đồng**

#### *\* Trao đổi thông tin BDG của học sinh với cộng đồng*

Nghiên cứu cho thấy, nếu so với mức độ trao đổi BDG trong nhà trường và gia đình thì trao đổi BDG đối với cộng đồng của học sinh còn thấp. Chỉ có 6,1% khẳng định thường xuyên trao đổi với những người hàng xóm/hàng xóm 6,4% đối với cán bộ đoàn thể; 11,5% với những người khác. Tuy nhiên, nó cũng phản ánh là đặc thù tâm lý-xã hội, học sinh chưa có điều kiện để mở rộng và thực hiện các giao tiếp xã hội; trường học và gia đình vẫn là những môi trường chủ yếu của lứa tuổi các em.

#### *\* Sự lựa chọn nghề nghiệp, việc làm của học sinh theo vai trò giới*

Kết quả khảo sát cho thấy việc đưa ra các quyết định lựa chọn nghề nào ở các em còn thể hiện hành vi theo khuôn mẫu giới truyền thống. Tỷ lệ các em nam lựa chọn các trường thuộc khối A đề thi cao hơn so với các

em nữ (86,7% so với 50,6%). Xu hướng lựa chọn nghề theo vai trò giới càng rõ rệt, khi phân tích dưới dạng 3 nhóm nghề: (1) nhóm nghề ít có tính khác biệt giới/định kiến giới- những nghề mà trong thực tế giới nào cũng dễ dàng được xã hội chấp nhận và cả hai giới tham gia tương đối cân bằng: bác sỹ; phóng viên; hướng dẫn viên du lịch... Đây cũng là nhóm nghề được nhiều học sinh lựa chọn nhất). (2). Nhóm nghề có sự khác biệt giới/định kiến giới ở mức trung bình- những nghề mà phụ nữ hoặc nam giới nếu muốn tham gia cần phải có sự nỗ lực của cá nhân nhiều hơn, bao gồm: kế toán; giám đốc; cán bộ lãnh đạo, quản lý... Đây là nhóm nghề có tỷ lệ học sinh lựa chọn cao thứ 2; (3). Nhóm nghề nghiệp có sự khác biệt giới/định kiến giới cao- những nghề mà dường như khi nhắc đến, người ta đã liên tưởng nó hoàn toàn thuộc về giới nào và sự tham gia của nam hay phụ nữ đã được xã hội ấn định sẵn, như: công nhân cơ khí; thư ký văn phòng; giáo viên mầm non... Đây cũng là nhóm nghề có tỷ lệ các em lựa chọn thấp nhất.

#### **\* Hành vi BDG của học sinh về vai trò nam/nữ trong cộng đồng**

Hành vi BDG giữa học sinh nam và nữ được thể hiện trong các mối quan hệ với cộng đồng chủ yếu được đề cập ở khía cạnh về mức độ trao đổi thông tin về BDG đối với cộng đồng và sự đánh giá của các em về vai trò của nam/nữ trong cộng đồng. Kết quả khảo sát cho thấy sự trao đổi thông tin của các em về BDG trong cộng đồng còn rất thấp, chỉ có 6,1% thường xuyên trao đổi với họ hàng/hàng xóm và 6,4% trao đổi với cán bộ đoàn thể và với nhóm khác là 11,5%. Đây cũng là một bằng chứng thể hiện sự chưa cân bằng trong nhận thức – thái độ và hành vi của học sinh. Bởi lẽ, xuyên suốt các chỉ báo được đo lường ở phần nhận thức các em thể hiện sự hiểu biết về BDG khá tốt tuy nhiên khi đo lường hành vi thì kết quả hạn chế hơn. Khi được hỏi về đánh giá của các em về *vai trò của phụ nữ và nam giới* thì có tới 16,3% các em cho rằng đề cao/tôn trọng hơn khi người đó là nam giới; có 2,5% đề cao/tôn trọng hơn khi người đó là nữ giới. Thực trạng hành vi về BDG của học sinh THPT trong bối cảnh cộng đồng như sự phân tích ở trên chỉ là những phác họa ban đầu, mang tính gợi mở vấn đề. Bởi lẽ, khác với nhóm xã hội đã trưởng thành, ở độ tuổi học sinh thì việc tham gia các hoạt động của cộng đồng chưa nhiều nên việc đo lường các hành vi BDG của nhóm học sinh cũng khó khăn hơn.

### **Chương 4**

## **CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NHẬN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA HỌC SINH THPT - MỘT SỐ BÌNH LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

### **4.1. Các yếu tố tác động**

#### **4.1.1. Tác động từ đặc điểm cá nhân học sinh**

Xuyên suốt kết quả nghiên cứu cho thấy các đặc điểm cá nhân học sinh như giới và học lực có ảnh hưởng khá quan trọng đến mức độ nhận

thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh. Nữ học sinh, học sinh học lực khá có xu hướng nhận thức, thái độ và hành vi về BDG tốt hơn những nhóm học sinh khác. Yếu tố dân tộc trong nhiều trường hợp ảnh hưởng khá rõ nét tuy nhiên không nhất quán.

#### ***4.1.2. Tác động từ yếu tố cộng đồng***

Yếu tố phong tục tập quán, bối cảnh KT-XH kém phát triển đang là những rào cản tác động đến nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh. Các chuẩn mực giới truyền thống “vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp” hay “con gái không cần học cao”... đang là một thực tế rõ nét trong tâm lý người dân nơi đây. Có tới 81,9% các em được hỏi cho rằng họ bị ảnh hưởng tư tưởng BDG từ các phong tục, tập quán và 64,2% cho rằng cộng đồng chưa quan tâm đúng mức đến việc giáo dục BDG. Bởi vậy, nếu không có những giải pháp phù hợp thì điều này sẽ là một trong những yếu tố duy trì mô hình bất BDG trong hiện tại và tương lai.

#### ***4.1.3. Tác động từ yếu tố gia đình***

Gia đình có vai trò xã hội hóa quan trọng trong việc nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh. Tuy nhiên trong nghiên cứu này gia đình chưa phát huy hết vai trò của mình trong việc giáo dục BDG cho các em. Các gia đình bước đầu có quan tâm, tuy nhiên còn lúng túng, thiếu kiến thức và phương pháp truyền đạt vấn đề BDG cho con em mình. Gia đình khá giả và gia đình cán bộ công chức có mức độ quan tâm đến việc giáo dục BDG cho học sinh nhiều hơn nhóm gia đình khác. Mức sống của gia đình trong nghiên cứu này không có ảnh hưởng nhiều đến mức độ nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh.

#### ***4.1.4. Tác động từ yếu tố nhà trường***

Kết quả khảo sát cho thấy hệ thống trường học có sự quan tâm nhất định đến việc tuyên truyền về Luật BDG cho học sinh qua các hoạt động lồng ghép. Một bộ phận giáo viên đã chứng tỏ được vai trò của mình trong việc nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi về BDG cho các em. Tuy nhiên, bên cạnh đó thực tế việc lồng ghép BDG vào hệ thống nhà trường còn mang tính hình thức, chưa đi vào chiều sâu, chưa đáp ứng được yêu cầu mà xã hội đặt ra. Có tới 65,4% số học sinh được hỏi nhận định phương pháp giáo dục về BDG trong nhà trường chưa phù hợp, 74% cho rằng đang thiếu tài liệu học tập về BDG; 73,1% các em nhận định việc giáo dục BDG còn thiếu thời gian. Cũng vì lý do đó mà chỉ có 36,8% khẳng định họ thường xuyên trao đổi với thầy cô giáo về vấn đề BDG.

#### ***4.1.5. Tác động từ yếu tố truyền thông***

Truyền thông có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về BDG cho các em. Có tới 86,9% các em khẳng định biết kiến thức về BDG qua truyền hình và đài phát thanh; 76,8% qua báo, tạp chí và chỉ có 32,6% biết qua mạng internet. Việc tiếp cận qua internet của các em còn thấp cũng bắt nguồn từ điều kiện KT-XH miền núi phía Bắc còn nhiều khó

khăn, bởi vậy việc các gia đình có cơ hội tiếp cận với internet còn thiếu hụt là một thực tế. Kênh truyền thông trực tiếp qua bạn bè có ảnh hưởng khá mạnh đến nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh còn các kênh như câu lạc bộ; cán bộ đoàn thể còn khiêm tốn. Tuy nhiên, những khuôn mẫu định kiến giới trong các thông điệp trong truyền thông cũng như các nội dung và hình thức thông điệp chưa phong phú cũng đang là những rào cản ảnh hưởng đến vấn đề BDG của học sinh.

## **4.2. Một số bình luận về kết quả nghiên cứu**

### **4.2.1. Bình luận về các giả thuyết nghiên cứu**

Vận dụng một số lý thuyết xã hội học và với việc sử dụng phương pháp điều tra xã hội học, luận án đã thực hiện được các mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra. Tác giả đã phân tích thực trạng nhận thức, thái độ và hành vi về BDG của học sinh THPT ở miền núi phía Bắc hiện nay và chỉ ra các yếu tố tác động từ gia đình, nhà trường, truyền thông cũng như cộng đồng và từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm từng bước nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi về BDG cho nhóm học sinh. Luận án đã kiểm chứng được các giả thuyết nghiên cứu cơ bản sau:

*Thứ nhất*, nhận thức và thái độ về BDG của học sinh có sự cải thiện so với thế hệ ông bà, cha mẹ và đặc biệt là đặt trong bối cảnh kinh tế - xã hội của khu vực miền núi phía Bắc. Bởi vậy giả thuyết đặt ra là nhận thức và thái độ của học sinh còn rất hạn chế cần được tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên nhận thức và hành vi về BDG của em còn mang tính bề nổi và thiếu ổn định.. Giả thuyết về hành vi về BDG của học sinh còn hạn chế đã được kiểm chứng trong nghiên cứu này.

*Thứ hai*, giới, học lực và dân tộc có ảnh hưởng xuyên suốt đến nhận thức, thái độ và hành vi của học sinh. Học sinh nữ, học sinh có học lực tốt, học sinh dân tộc Kinh có mức độ nhận thức cao hơn so với các nhóm còn lại. Bởi vậy, giả thuyết này có bằng chứng thực nghiệm để chứng minh.

*Thứ ba*, gia đình là yếu tố có ảnh hưởng khá quan trọng đến vấn đề BDG của các em. Tuy nhiên qua nghiên cứu cho thấy các gia đình ở miền núi phía Bắc chưa đóng vai trò tích cực trong việc cung cấp kiến thức cũng như thay đổi hành vi về BDG cho các em. Giả thuyết này đã được kiểm nghiệm.

*Thứ tư*, truyền thông có ảnh hưởng nhất định đến việc nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi về BDG cho học sinh. Học sinh ít cơ hội tiếp cận với các loại hình truyền thông, các thông điệp của truyền thông chứa đựng yếu tố định kiến giới thì mức độ nhận thức, thái độ và hành vi của các em sẽ thiếu hụt cũng được chấp nhận trong nghiên cứu này.

*Thứ năm*, các bằng chứng thực nghiệm đều có xu hướng chứng minh vai trò quan trọng của nhà trường, thầy cô giáo đối với việc giáo dục BDG cho học sinh. Tuy nhiên, nhà trường chưa thực sự tích cực, quan tâm thỏa đáng đến vấn đề giáo dục BDG cho các em. Bởi vậy, giả thuyết về nhà

trường ít quan tâm đến giáo dục BĐG cho các em thì sự hiểu biết của các em càng hạn chế là có cơ sở thực nghiệm trong nghiên cứu này.

#### **4.2.2. Bình luận về nội dung nghiên cứu và các vấn đề đặt ra**

*Thứ nhất*, vấn đề BĐG của học sinh THPT ở miền núi phía Bắc chủ yếu có những chuyển biến tích cực ở nhận thức và thái độ BĐG, vấn đề thay đổi hành vi BĐG còn hạn chế. Các yếu tố tác động đến BĐG của học sinh là do các yếu tố từ bên ngoài và quá trình học tập, tiếp nhận là chủ yếu, không giống với nhóm người lớn qua sự trải nghiệm thực tế. Yếu tố học lực của học sinh đóng vai trò quan trọng đến quá trình nhận thức, thái độ và hành vi BĐG của các em. Tuy nhiên, vấn đề BĐG của học sinh còn nhiều bất cập: nhận thức và thái độ có tiến bộ nhưng chưa hậu thuẫn cho hành vi BĐG trong thực tế ở trường học, gia đình và cộng đồng.

*Thứ hai*, kết quả nghiên cứu cho thấy, giữa nhận thức, thái độ BĐG và hành vi BĐG của học sinh đang có một khoảng cách khá lớn. Điều này phản ánh yếu tố tâm sinh lý thiếu ổn định, chưa có trải nghiệm nhiều của các em về vấn đề BĐG. Đồng thời, nó thể hiện các yếu tố thuộc cấu trúc xã hội (điều kiện KT-XH, thể chế, văn hoá...) đang có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề BĐG của học sinh. Đặc biệt, nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh bày tỏ thái độ ủng hộ về BĐG khá cao, nhưng lại rất thấp ở các chỉ báo về hành vi BĐG.

*Thứ ba*, kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố học lực đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện yếu tố chủ quan của cá nhân học sinh đối với vấn đề BĐG. Học sinh có học lực khá trở lên có xu hướng nhận thức, thái độ và hành vi về BĐG tốt hơn nhóm có học lực thấp hơn. Đây là một gợi ý có thể phát huy vai trò hạt nhân tích cực của các em có học lực khá trong việc giáo dục, truyền thông BĐG trong nhà trường.

*Thứ tư*, mặc dù quá trình thông tin, truyền thông, giáo dục BĐG cho học sinh bước đầu được quan tâm, đặc biệt là vai trò của nhà trường trong hoạt động LGG đã được thực hiện thông qua một số môn học và hoạt động ngoại khoá. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, vấn đề giáo dục BĐG cho học sinh vẫn còn hình thức do vậy các mục tiêu đặt ra chưa đạt được. Nhu cầu đưa môn giới thành một môn học độc lập và mở rộng LGG trong bậc THPT là xuất phát từ chính nhu cầu của các em, cha mẹ, thầy cô giáo và nhà quản lý giáo dục. Tuy nhiên, những điều kiện cho việc mở rộng LGG ở bậc THPT đang còn gặp nhiều khó khăn cả về đội ngũ giáo viên, khả năng tiếp nhận của các em cũng như tài liệu và phương pháp truyền đạt...

*Thứ năm*, quyền được giáo dục và thụ hưởng BĐG là một trong những quyền cơ bản của con người mà Việt Nam đang phấn đấu thực hiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và hành vi BĐG cho học sinh THPT có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình thực hiện mục tiêu BĐG theo hướng bền vững. Nếu nhóm xã hội này được giáo dục một cách phù hợp về BĐG sẽ tạo ra một bước chuyển quan trọng trong thực hiện các mục tiêu BĐG của Việt Nam trong giai đoạn tới.

*Thứ sáu*, những nỗ lực của Việt Nam trong thực hiện mục tiêu BDG chưa toàn diện mà chủ yếu được thể hiện trong tham chính; đến nhóm người đã trưởng thành. BDG không chỉ là vấn đề của lớp người trưởng thành, của hôm nay mà còn là của nhóm xã hội chưa trưởng thành và của tương lai. Bởi vậy, việc tác động làm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi BDG cho thế hệ trẻ ở Việt Nam cần được quan tâm đúng mức. Đây là điều mà khoa học nghiên cứu về giới và các nhà lãnh đạo quản lý cần có sự nỗ lực hơn để nhóm học sinh đạt được kết quả mới trong vấn đề BDG.

*Thứ bảy*, từ kết quả nghiên cứu này có thể khẳng định, vai trò giáo dục và đào tạo thông qua hệ thống nhà trường tiếp tục được củng cố chứng minh trên phương diện BDG. Việc quan tâm hơn nữa đến hoạt động tuyên truyền, giáo dục BDG trong hệ thống nhà trường là rất cần thiết và có tính khả thi cao. Tuy nhiên, hướng nghiên cứu này cần tiếp tục được triển khai và làm rõ hơn.

*Tám là*, trong khi nhiều nghiên cứu có liên quan tập trung đi tìm các nguyên nhân của thực trạng vấn đề BDG từ phía chính sách của nhà nước; từ nhận thức và triển khai hoạt động của hệ thống chính trị; các nhóm xã hội... Nghiên cứu này quan tâm nhiều yếu tố tác động, trong đó đặc biệt muốn làm rõ vai trò của thiết chế trường học (học lực, SGK, thầy cô giáo...) và các môi trường xã hội hóa vai trò giới đang có ảnh hưởng như thế nào đến quá trình nhận thức về BDG của học sinh. Trường học là một kênh quan trọng và chính thống trong truyền thông giáo dục các giá trị, chuẩn mực mới về BDG, góp phần thực hiện các mục tiêu BDG của đất nước. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những nhận diện ban đầu, vấn đề này cần tiếp tục làm rõ hơn trong những nghiên cứu tiếp theo.

*Chín là*, kết quả nghiên cứu cho thấy, quá trình thực hiện BDG liên quan đến nhóm xã hội này đã có những chuyển biến tích cực khi so sánh với các nhóm xã hội khác và nguồn lực tác động. Thời gian qua các nghiên cứu liên quan đến BDG được tiến hành ở Việt Nam khá phong phú và đạt nhiều thành công, tuy nhiên, việc nghiên cứu BDG trong nhóm thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên vẫn còn thiếu vắng. Từ kết quả nghiên cứu này đã phần nào chỉ ra được khoảng trống trong nghiên cứu về BDG và nêu lên được tính cấp thiết, khách quan, khoa học và thực tiễn là cần tăng cường nâng cao nhận thức về BDG cho những nhóm xã hội trẻ tuổi, trong đó có nhóm học sinh PTTH.

### **4.3. Một số khuyến nghị**

#### **4.3.1. Đối với học sinh THPT**

Học sinh cần xác định học tập và thực hiện BDG là quyền lợi và nghĩa vụ của bản thân. Các em cần chủ động trao đổi, bày tỏ nhu cầu, ý kiến của mình nhiều hơn về vấn đề BDG đối với thầy cô giáo, cán bộ đoàn thể xã hội, người thân trong gia đình và bạn bè .. để từ đó có cơ hội nâng cao nhận thức BDG và chuyển thành hành vi BDG tích cực và đúng đắn. Các em, đặc biệt là học sinh người dân tộc ít người cần tích cực hơn nữa trong việc tiếp cận

các kiến thức về BDG từ nhà trường, gia đình và truyền thông. Học sinh có học lực tốt, học sinh nữ có nhận thức, thái độ và hành vi BDG tích cực hơn so với những nhóm khác, bởi vậy thông qua nhóm học tập, giáo viên cần có cách thức xác lập họ với vai trò hạt nhân trong việc nâng cao nhận thức về BDG cho các bạn cùng nhóm mình tham gia.

#### ***4.3.2. Đối với gia đình và cộng đồng địa phương***

Chính quyền địa phương cần xác định quan tâm giáo dục BDG cho học sinh là phương thức đầu tư, cách thức thực hiện các mục tiêu BDG có hiệu quả và bền vững nhất. Bởi vậy, đầu tư các nguồn lực, thực hiện các dự án can thiệp liên quan đến BDG tại địa phương cần chú ý đến nhóm học sinh nhiều hơn. Hướng các dự án can thiệp về BDG quan tâm đến nhóm đối tượng là giáo viên và học sinh. Thông qua các tổ chức CT-XH để tuyên truyền nâng cao vai trò, trách nhiệm của gia đình, giúp các gia đình có kiến thức và phương pháp giáo dục BDG phù hợp cho con em. Các gia đình cần xác định việc giáo dục BDG cho con em là trách nhiệm của mỗi gia đình, là nội dung quan trọng để con em mình có điều kiện phát triển toàn diện.

#### ***4.3.4. Đối với nhà trường THPT***

Nhà trường và các thầy cô giáo cần nhìn nhận giáo dục BDG cho học sinh là nhiệm vụ quan trọng của thiết chế giáo dục. Nâng cao vấn đề BDG cho học sinh là quyền lợi của học sinh mà các thầy cô giáo cần thực hiện. Nhà trường cần tạo cơ hội bình đẳng cho cả hai giới trong các hoạt động chung. Chú ý đến việc cung cấp và dạy cho học sinh có khả năng tự khai thác các thông điệp BDG qua TTĐC một cách có hiệu quả và tích cực. Đưa kiến thức về BDG vào giáo dục THPT cần được kết hợp với việc thay đổi hành vi, cung cấp những ví dụ về hành vi BDG để học sinh học tập và làm theo ngay trong nhà trường và gia đình. Cần phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể của địa phương để thực hiện các hoạt động ngoại khóa tuyên truyền về BDG cho các em.

#### ***4.3.5. Đối với Bộ giáo dục và Đào tạo***

Bộ Giáo dục và Đào tạo nên chẳng nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng môn học mới độc lập so với các môn hiện đang giảng dạy để đưa vào bậc THPT. Trong đó đội ngũ giáo viên cần được đào tạo chuyên sâu. Nội dung môn học gồm phòng chống TNXH, SKSS, BDG và có kiểm tra, đánh giá. Trước mắt Bộ Giáo dục và Đào tạo cần tăng cường chỉ đạo tuyên truyền, giáo dục BDG thông qua một số môn học và các hoạt động ngoại khóa. Chú trọng biên soạn tài liệu, đầu tư trang thiết bị và thời lượng giảng dạy phù hợp. Đảm bảo SGK có sự nhạy cảm giới, BDG và cần loại bỏ những hình ảnh minh họa có tính chất định kiến giới, cố sù cho các giá trị thiên vị học sinh nam.

#### ***4.3.6. Đối với hoạt động truyền thông***

Các kênh truyền hình và đài phát thanh của Trung ương cần tăng cường dung lượng, thời gian, đa dạng hóa các hình thức và nâng cao chất lượng tuyên truyền giáo dục về BĐG cho các nhóm xã hội, trong đó có nhóm học sinh các dân tộc ở miền núi. Cần coi thực hiện tuyên truyền về BĐG cũng là một nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của TTĐC. Việc xây dựng và chuyển tải các thông điệp BĐG cho học sinh nên lồng ghép sinh động, sáng tạo vào các chương trình văn hóa, thể thao, ca nhạc ... Trong xây dựng chương trình, thông điệp của các phương tiện TTĐC cần thấm nhuần sự nhạy cảm giới và giảm thiểu tính chất định kiến giới, khuôn mẫu giới và bạo lực giới.

## KẾT LUẬN

Nâng cao nhận thức về BĐG, thay đổi thái độ và hành vi về BĐG là một quá trình xã hội hoá lâu dài và nhiều thách thức nhưng nếu được gia đình, nhà trường và xã hội quan tâm, thực hiện một cách khoa học thì chúng ta tin tưởng rằng những mục tiêu BĐG mà Chính phủ đã đề ra là hoàn toàn khả thi trong tương lai.

Thông qua nghiên cứu này đã góp phần cung cấp những bằng chứng để các cơ quan hữu quan hướng tới thông điệp: thực hiện chính sách BĐG của Việt Nam cần chuyển sang giai đoạn mới mà trong đó phải bắt đầu và trước hết hướng nhóm xã hội trẻ tuổi. Thực tiễn đã chứng minh mọi thay đổi của xã hội cần bắt đầu từ nhóm xã hội thanh thiếu niên - nhóm xã hội dễ dàng tiếp thu những giá trị, chuẩn mực mới của xã hội trong đó có chuẩn mực về giới hơn so với nhóm xã hội đã trưởng thành và định hình về lối sống.

Thực hiện BĐG vừa là mục tiêu vừa là động lực để tạo ra sự phát triển bền vững cho mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội. Để thực hiện tốt vấn đề này, giải pháp có tính đột phá là cần sớm đưa nội dung giáo dục giới và BĐG vào trong trường học một cách chính thức. Các vấn đề liên quan đến giáo dục cho các em cần quan tâm thỏa đáng đến yếu tố giới. Bởi lẽ, giáo dục và đào tạo luôn tạo ra những ảnh hưởng tích cực trong quá trình tạo ra những thay đổi, góp phần thu hẹp khoảng cách bất BĐG nói chung và giữa các nhóm xã hội, dân tộc khác nhau ở các vùng, miền... Để phát triển thế hệ công dân mới trong tương lai mà trong đó vấn đề BĐG như một giá trị - một quyền hiển nhiên đối với mỗi cá nhân và xã hội thì rõ ràng cần phải đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục nâng cao hiểu biết cho học sinh, tạo điều kiện cho học sinh thực hiện những hành vi về BĐG ngay từ khi còn đang học tập trong nhà trường phổ thông. Điều này đòi hỏi sự tham gia đồng bộ của nhà trường và các thiết chế xã hội liên quan như: gia đình, truyền thông, các tổ chức xã hội và cộng đồng xã hội.